

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng tại 04 huyện miền núi (đợt 4, đợt 5 năm 2022) và hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 - 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 về việc cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023; Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 4 năm 2022); Quyết định số 4537/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (đợt 5, từ tháng 10 đến tháng 12/2022); Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn các huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân (đợt 4 năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2791/TTr-STC ngày 22/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng tại 04 huyện miền núi (đợt 4, đợt 5 năm 2022) và hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 - 2023; cụ thể như sau:

1. Tổng số lượng gạo đã vận chuyển: 2.782,491 tấn.
2. Đơn giá vận chuyển: Theo quy định tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.
3. Địa điểm giao, nhận: Trung tâm huyện đến trung tâm xã và các điểm xã theo quy định.
4. Kinh phí hỗ trợ: 427.775.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)
(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).
5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của nội dung thẩm định, trình phê duyệt kinh phí hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định này.
2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh cấp kinh phí cho Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa để thực hiện.
3. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa quản lý, sử dụng kinh phí và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Như Xuân, Mường Lát; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

	Nội dung chi phí	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
	Tổng cộng (làm tròn số)	427.775.000
	Tổng cộng (I+II)	427.775.477
I	Chi phí vận chuyển gạo	366.695.477
1	Kinh phí vận chuyển gạo cho hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023. SL: 589,905 tấn	77.164.195
-	Miền núi: 589,905 tấn x 30km x (2.954*1,1) đ/t-km x 1,08)	62.105.529
-	Chi phí chờ đợi (26.000đ/1,1/t/xe/ giờ x 589,905 tấn x 1 giờ x 1,08)	15.058.666
2	Kinh phí vận chuyển gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát đợt 4+5/2022. SL: 1.068,124 tấn	139.718.986
-	Miền núi: 1.068,124 tấn x 30km x (2.954 *1,1) đ/t-km x 1,08)	112.452.693
-	Chi phí chờ đợi (26.000đ//1.1/t/xe/giờ x 1.068,124 tấn x 1 giờ x 1.08)	27.266.293
3	Kinh phí vận chuyển gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trên địa bàn huyện 03 huyện đợt 4/2022. SL: 1.124,462 tấn	149.812.297
-	Miền núi: 1.124,462 tấn x 30km x (2.954 *1,1) đ/t-km x 1,1)	120.576.285
-	Chi phí chờ đợi (26.000đ/1,1/t/xe/ giờ x 1.124,462 tấn x 1 giờ x 1,1)	29.236.012
II	Chi phí giao nhận gạo	61.080.000
1	Chi phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi giao gạo từ trung tâm huyện xuống các xã (92 chuyến x 1 người x 1 ngày x 150.000 đ)	13.800.000
2	Tiền ngủ qua đêm (92 chuyến x 1 người x 1 đêm x 250.000 đ)	23.000.000
3	Chi phí làm thêm giờ, ngoài giờ, ngày nghỉ (92 chuyến x 90.000đ/công)	
4	Khoản thuê xe ngoài cho cán bộ chiều về (Sau khi giao hàng) (92 chuyến x 90.000đ/chuyến)	8.280.000
5	Chi phí quản lý, chỉ đạo: Xăng xe xuống huyện đầu mỗi, kiểm tra, chỉ đạo	16.000.000